

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
tháng 7 năm 2022**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.



- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 0710.378.1513, fax 0710.378.2422.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trưng Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà

Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei, địa chỉ nơi bán: Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn; Điện thoại liên hệ trụ sở chính 0643 876 277, ĐD: 0918 493 060 (Thủy), Fax: 0643 894 775.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908.511.868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty TNHH MTV TM-DV Tám Công - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Lộc Sơn Ngọc Hiển - địa chỉ nơi bán: Ấp Lạch Vàm, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 870 731 – 0919 131 964.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

1. Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả để áp dụng cho công trình.

2. Việc tính toán chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng theo định mức mới nhất do Bộ Xây dựng ban hành và đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công do Sở Xây dựng ban hành theo ủy quyền của UBND tỉnh. Trường hợp không có định mức do Bộ Xây dựng ban hành thì mới được sử dụng đơn giá vận chuyển, bốc xếp do Sở Xây dựng ban hành.

3. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo

ngiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Đối với dự án, công trình có khối lượng lớn vật liệu được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (như cát, đá,...) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT,P.QLXD, L06/08.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thế Bạo

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 7 NĂM 2022
(Kèm theo Thông báo số 2431/TB-SXD ngày 10/8/2022 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Xi măng các loại																
	Xi măng Genwestco PCB 40	Bao (50 kg)		76 000													
	Xi măng Thăng Long PCB40	"		88 000													
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		80 000	86 000	95 000	93 000	104 000		94 000	95 000	83 000	90 000	91 000	85 000	85 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"		89 000													
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"	TCVN 6260-2009	87 000		100 000	108 000	108 000				98 000		100 000	100 000		
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	"		75 000													
	Xi măng Công Thanh PCB40	"		88 500													
	Xi măng Tây Đô PCB40	"		78 000		95 000			94 000								
	Xi măng pooc lăng bền Sunphat PCB40-MS	"	TCVN 7711:2007	95 000													
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000													
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000													
2	Cát các loại																
	Cát đen san lấp	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	275 000	250 000	290 000		310 000		285 000	250 000	266 000		260 000	215 000		
	Cát vàng	"		290 000	275 000	313 000	310 000	330 000	350 000	295 000	280 000	276 000	270 000	300 000	235 000	275 000	
3	Đá các loại																
	Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7509-2006/ Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	430 000	425 000	440 000	435 000	480 000	525 000	460 000	455 000	420 000	410 000	465 000	450 000	450 000	
	Đá 4x6cm	"		420 000	402 500	426 000	410 000	455 000	505 000	450 000	430 000	410 000	390 000	450 000	400 000	420 000	
4	Gạch xây các loại																
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 400	1 200	1 450	1 400	1 450	1 500	1 200	1 300	1 310	1 300	1 400	1 000	1 450	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"		1 400	1 200	1 450	1 400	1 450	1 500	1 200	1 300	1 310	1 300	1 400	900	1 450	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa	"		1 500													
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 350													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa	"	TCVN 6477:2016	1 450													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 200													
	Gạch tàu 300x300mm loại 1	"		5 000													
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)	"	TCVN 7744:2013	117 600													Giao tại kho bên bán
	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)		194 000													
	Vữa tô xám GT-01	"		170 000													
	Bát treo tường	cái		3 000													
5	Gạch ốp lát các loại																
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)		TCVN 6414-1998														
	60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520													
	60x60cm (HAIVAN 001-FP)	"		102 240													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	60x60cm (DB 006, 014 - NANO)	22		114 480													
	60x60cm (TRUONGSON NN 006)	22		97 920													
	50x50cm (GOSAN 004)	22		48 500													
	50x50cm (HOANGSA VN)	22		74 250													
	50x50cm (TRUONGSA VN)	22		74 250													
	40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485)	22		23 200													
	40x40cm (Mã sản phẩm 426)	22		24 800													
	40x40cm (LASEN 001)	22		28 640													
	40x40cm (SAPA 001)	22		29 920													
	30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)	22		14 670													
	30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)	22		16 110													
	30x30cm (NUHOANG 002)	22		16 110													
	30x30cm (ONIX từ 010, 012)	22		19 260													
	25x40cm (CARO từ 018, 019)	22		14 100													
	25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)	22		14 100													
	25x40cm (TRANCHAU 001)	22		15 000													
	25x40cm (TAMDAO 001)	22		15 000													
	30x60cm (CARARAS 002)	22		39 600													
	30x60cm (NUHOANG 002)	22		39 600													
	30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)	22		42 840													
	30x60cm (GALAXY 001, 002)	22		45 540													
	25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)	22		7 000													
	25x25cm (CARARAS001)	22		8 813													
	25x25cm (CARO 019)	22		8 813													
	25x25cm (HOADA 002)	22		8 813													
	Gạch Taicera																
	Gạch men		TCVN 6414-1998														
	25x25cm	m ²		135 294													
	25x40cm	22		137 647													
	Gạch thạch anh																
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		150 818													
	30x30cm (màu đậm)	22		155 591													
	40x40cm (màu nhạt)	222		141 273													
	60x30cm (màu nhạt)	22		214 773													
	60x30cm (màu đậm)	22		238 636													
	60x60cm (màu nhạt)	22		214 773													
	60x60cm (màu đậm)	22		238 636													
	Gạch thạch anh bóng kiếng																
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		176 591													
	60x60cm (màu đậm)	22		233 864													
	80x80cm (màu nhạt)	22		248 182													
	80x80cm (màu đậm)	22		329 318													
	100x100cm	22		386 591													
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)																
	Ngói lợp	Viên		14 300													
	Ngói nóc	22		24 200													
	Ngói rìa	222		24 200													
	Ngói đuôi (cuối mái)	22		34 100													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ngói ốp cuối nóc	32		39 600													
	Ngói ốp cuối rìa	32		39 600													
	Ngói chữ T	32		53 900													
	Chạc 2 (góc vuông)	32		39 600													
	Chạc 3	32		53 900													
	Chạc 4	32		53 900													
7	Tấm lợp các loại																
	Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005														
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m	32		149 800													
	Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m	32		163 300													
	Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m	32		194 300													
	Tôn của Công ty Vina One																
	Tôn lạnh Vina One AZ100	m															
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	32		118 902													
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	32		131 296													
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	32		144 100													
	Tôn lạnh màu Vina One	m															
	Tôn dày 0,40 mm khổ 1,07m	32		126 736													
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	32		139 613													
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	32		150 188													
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971														
	Gỗ dàu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông; Lào	16 250 000													
	Ván thông xẻ	32	Đà Lạt; Komtum	8 550 000													
9	Sắt xây dựng các loại																
	Thép Vicasa		TCVN 1765-75														
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		18 850	18 750	21 000	21 000	22 000	22 000	19 480	19 000	19 430	21 000	20 900	18 800	20 500	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	32		18 840	18 750	21 000	21 000	22 000	22 000	19 480	19 000	19 430	21 000	20 900	18 800	20 500	
	Sắt tròn gân D = 10mm	32		17 200		16 900	17 420	19 680	19 670	17 270		17 660	18 700			16 480	
	Sắt tròn gân D = 12mm	32		18 290		18 830	18 740	20 940	21 180	18 090		18 340	19 810	17 520	17 800	18 050	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	32		18 370		18 800	19 300	20 940		18 590		18 310	19 810	18 220	18 000	18 050	
	Thép Vina Kyoel	Kg	TCVN 1651-2:2008														
	Sắt tròn trơn D = 6mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT3)	32		19 470													
	Sắt tròn trơn D = 8mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT6)	32		19 415													
	Sắt tròn gân D = 10mm (mác thép CB300V/SD295A)	32		19 415													
	Sắt tròn gân D12-D32mm (mác thép CB300V/SD295A)	32		19 250													
	Thép vuông, hộp, ống kẽm Vina One	Kg															
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	32		27 600													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	32		29 700													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	32		30 200													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5.00mm	32		30 200													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	<i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam</i>		BS 1387; ASTM A53														
	Ông thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,5mm; kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		30 470													
	Ông thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		29 590													
	Ông thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		29 260													
	Ông thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		29 260													
	Ông thép đen có độ dày trên 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	"		29 480													
	Ông thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		29 700													
	Ông thép đen có độ dày trên 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		30 360													
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 40 đến 100mm	"		36 960													
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 40 đến 100mm	"		36 080													
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm; kích thước từ 40 đến 100mm	"		36 080													
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	"		37 180													
	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm; kích thước từ 10 đến 200mm	"		30 690													
10	Nhựa đường																
	<i>Nhựa đường Shell</i>	Kg															
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	"	TCVN 7493:2005	23 600													
	<i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>	Kg															
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	"	TCCS 09: 2014/TCĐBVN	4 288													
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 488													Tại trung tâm thành phố Cà Mau
11	Kính các loại																
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000													
	Kính màu dày 5mm	"		175 000													
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000													
	Kính màu dày 10mm	"		360 000													
12	Sơn các loại																
	<i>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</i>																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	<i>* Sơn EXTRA</i>																
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000													
	Extra ngoại thất	"		1 939 000													
	<i>* Sơn Standard</i>																
	Standard nội thất	Thùng (18 lít)		778 000													
	Standard ngoại thất	"		1 202 000													
	<i>* Sơn lót Sealer</i>																
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000													
	Sealer ngoại thất	"		1 839 000													
	<i>* Bột trét tường</i>																
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000													
	Assure Plus ngoại thất	"		325 000													
	Glory nội thất	"		357 500													
	Glory ngoại thất	"		393 000													
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO GREEN</i>		QCVN 16: 2019/BXD														
	Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	Bao (40 kg)		285 000													
	Bột trét tường ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR EXT	"		410 000													
	Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT & EXT	"		370 000													
	Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng (18 lít)		2 900 000													
	Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR ERIOR	"		2 100 000													
	Sơn Spec xanh nội thất thach thức vết bẩn SPEC GO GREEN FRESHER INT	"		2 678 000													
	Sơn Spec xanh nội thất mờ cổ điển cao cấp, thach thức vết bẩn SPEC GO GREEN VIEW INT	"		2 462 000													
	Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PANO EXT	"		2 987 000													
	Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR	"		2 870 000													
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR</i>																
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000													
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000													
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	"		1 150 000													
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	"		1 550 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	”		1 790 000													
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000													
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		690 000													
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	”		1 180 000													
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 290 000													
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	”		1 650 000													
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 850 000													
	Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất Koolkot Finish	”		689 000													
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON</i>		QCVN 16: 2019/BXD														
	* Sơn ngoại thất																
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000													
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	”		2 634 000													
	* Sơn nội thất	”															
	Sơn nước nội thất - NEW FA	”		1 382 000													
	Sơn nước nội thất - ACCORD	”		952 000													
	* Bột Joton																
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500													
	Bột trét tường cao cấp nội thất	”		282 000													
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ KOVA</i>																Giá này áp
	* Bột trét tường																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 7239:2014	429 100													dụng cho tất
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	”		404 800													
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	”		461 900													
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	”		556 500													cả các huyện,
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	”		553 200													thành phố
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	”		601 000													
	* Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 455 150													thuộc tỉnh Cà
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	”		1 593 350													
	Sơn nội thất KOVA VISTA+	”		1 420 250													Mau, đã bao
	Sơn nội thất KOVA K-203	”		1 760 250													
	* Sơn ngoại thất																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 280 050													gồm phí vận
	Sơn ngoại thất KOVA K-265	”		2 858 250													chuyển.
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	”		3 251 250													
	Sản phẩm bột trét và sơn CUTYLUX		QCVN 16: 2019/BXD														
	Sơn phủ nội thất	Thùng (18 lít)		991 100													
	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18 lít)		2 087 800													
13	Vật tư ngành điện																
	Dây cáp (Cadivi)																
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		8 063													
	Dây AV-35-0,6/1kV	”		14 795													
	Dây AV-120-0,6/1kV	”		46 200													
	Dây AV-500-0,6/1kV	”		183 480													
	Cáp điện lực hạ thế (Cadivi)																
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1kV	”		6 864													
	CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1kV	”		11 198													
	CV-10 (7/1.35) -0,6/1kV	”		41 206													
	CV-50-0,6/1kV	”		186 241													
	CV-240-0,6/1kV	”		935 803													
	CV-300-0,6/1kV	”		1 173 766													
	Cầu dao điện (Cadivi)																
	20A-2pha	Cái		36 410													
	30A-3pha	”		74 580													
	20A-3pha	”		72 270													
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	”		80 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	”		100 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	”		95 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	”		165 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	”		80 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	”		110 000													
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	”		110 000													
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	”		135 300													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	”		180 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	”		240 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	„		150 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	„		205 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	„		140 000													
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W- 400W	„		1 419 000													
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W- 400W (650x460x185)	„		1 901 900													
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	„		276 100													
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	„		521 400													
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	„		27 500													
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m	„		33 000													
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m	„		13 200													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	„		1 026 300													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	„		1 015 300													
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	„		1 054 900													
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	„		466 400													
	Bóng đèn điện quang																
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000													
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000													
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	„		92 000													
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông																
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	„	TCVN 7722- 1:2009/ IEC 60598- 1:2008	116 600													
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	„	//	130 900													
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	„	//	114 400													
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	„	//	118 800													
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	„	//	158 400													
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	„	//	347 600													
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	„	//	499 400													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	”	//	649 000													
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	”	//	561 000													
	<i>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông</i>																
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500													
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	”	//	396 000													
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700													
14	Ôn áp các loại																
	* Ôn áp HANSINCO ®																
	<i>3 pha (Input:320-420V; Output:380V)</i>																
	10KVA	Cái		9 840 000													
	20KVA	”		18 580 000													
	30KVA	”		25 008 000													
	50KVA	”		41 255 000													
	80KVA	”		60 400 000													
	100KVA	”		74 645 000													
	200KVA	”		134 650 000													
	<i>1 pha (90V-240V)</i>																
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000													
	15KVA	”		11 575 000													
	20KVA	”		14 540 000													
	25KVA	”		20 390 000													
	30KVA	”		23 775 000													
	40KVA	”		26 950 000													
	50KVA	”		40 710 000													
	60KVA	”		45 040 000													
	* Ôn áp ROBOT																
	<i>Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V</i>																
	10KVA	Cái		8 400 000													
	15KVA	”		12 800 000													
	20KVA	”		19 100 000													
	25KVA	”		23 100 000													
	30KVA	”		26 100 000													
	45KVA	”		36 900 000													
	60KVA	”		51 200 000													
	75KVA	”		59 400 000													
	100KVA	”		82 500 000													
	120KVA	”		97 000 000													
	150KVA	”		113 000 000													
	180KVA	”		155 000 000													
	200KVA	”		174 000 000													
	<i>Ôn áp Servo Robot 01 pha</i>																
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000													
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		8 600 000													
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		11 300 000													
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		11 400 000													
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		16 800 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	22		18 500 000													
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	22		19 800 000													
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	22		24 200 000													
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	22		35 500 000													
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	22		40 200 000													
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	22		45 800 000													
15	Vật tư ngành nước																
	Ống uPVC Tiền Phong		ISO 1452-2: 2009														
	Ống																
	Ống uPVC D21x1.2mm	m		10 113													
	Ống uPVC D21x1.6mm	22		13 549													
	Ống uPVC D21x2.4mm	22		16 200													
	Ống uPVC D27x1.3mm	22		12 862													
	Ống uPVC D27x1.6mm	22		15 513													
	Ống uPVC D27x2.0mm	22		17 378													
	Ống uPVC D27x3.0mm	22		24 447													
	Ống uPVC D34x1.3mm	22		15 513													
	Ống uPVC D34x1.7mm	22		19 735													
	Ống uPVC D34x2.0mm	22		23 956													
	Ống uPVC D34x3.8mm	22		39 273													
	Ống uPVC D42x1.5mm	22		22 876													
	Ống uPVC D42x2.0mm	22		30 633													
	Ống uPVC D42x2.5mm	22		35 738													
	Ống uPVC D42x3.2mm	22		43 298													
	Ống uPVC D48x2.9mm	22		44 575													
	Ống uPVC D48x3.6mm	22		54 589													
	Ống uPVC D60x1.5mm	22		36 229													
	Ống uPVC D60x2.3mm	22		52 527													
	Ống uPVC D60x2.9mm	22		63 425													
	Ống uPVC D60x4.5mm	22		93 567													
	Ống uPVC D90x2.2mm	22		68 335													
	Ống uPVC D90x2.7mm	22		77 956													
	Ống uPVC D90x4.3mm	22		120 175													
	Ống uPVC D90x5.4mm	22		159 545													
	Ống uPVC D110x2.7mm	22		101 716													
	Ống uPVC D110x4.2mm	22		162 295													
	Ống uPVC D110x5.3mm	22		178 789													
	Ống uPVC D160x4.0mm	22		200 389													
	Ống uPVC D160x4.7mm	22		234 851													
	Ống uPVC D160x6.2mm	22		310 353													
	Ống uPVC D160x7.7mm	22		372 993													
	Ống uPVC D225x5.5mm	22		394 593													
	Ống uPVC D225x6.6mm	22		459 589													
	Ống uPVC D225x8.6mm	22		607 549													
	Nối thẳng																
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		1 699													
	Đường kính 27	22		2 160													
	Đường kính 34	22		2 356													
	Đường kính 42	22		4 124													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ộ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đường kính 48	32		5 302													
	Đường kính 60	32		9 033													
	Đường kính 75	32		12 764													
	Đường kính 90	32		40 156													
	Đường kính 110	32		59 400													
	Đường kính 160	32		155 324													
	Đường kính 225 (6 bar)	32		262 735													
	Co 90 (90 Elbow)	Cái															
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	32		1 767													
	Đường kính 27	32		2 749													
	Đường kính 34	32		4 124													
	Đường kính 42	32		6 676													
	Đường kính 48	32		10 505													
	Đường kính 60	32		21 502													
	Đường kính 75	32		50 269													
	Đường kính 90	32		58 909													
	Đường kính 110	32		91 113													
	Đường kính 160	32		360 622													
	Tê																
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		2 749													
	Đường kính 27	32		4 615													
	Đường kính 34	32		6 185													
	Đường kính 42	32		8 836													
	Đường kính 48	32		13 058													
	Đường kính 60	32		20 716													
	Đường kính 75	32		53 215													
	Đường kính 90	32		82 240													
	Đường kính 110	32		115 069													
	Đường kính 160	32		379 276													
	Đường kính 225 (6 bar)	32		1 062 229													
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến																
	Khâu nối (mãng song)		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		2 420													
	Co PVC 27	32		3 850													
	Co PVC 34	32		5 610													
	Co PVC 42	32		5 830													
	Co PVC 49	32		9 130													
	Co PVC 60	32		14 190													
	Co PVC 75 (76)	32		28 160													
	Co PVC 90	32		28 820													
	Co PVC 114	32		60 610													
	Co PVC 168	32		235 730													
	Co PVC 220	32		515 790													
	Co (loại 90 độ)		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		2 420													
	Co PVC 27	32		3 850													
	Co PVC 34	32		5 610													
	Co PVC 42	32		8 470													
	Co PVC 49	32		13 090													

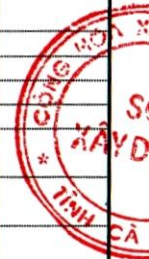
SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Co PVC 60	32		21 010													
	Co PVC 75 (76)	32		40 480													
	Co PVC 90	32		52 250													
	Co PVC 114	32		120 450													
	Co PVC 168	32		395 340													
	Co PVC 220	32		676 830													
	Chữ Tê		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		3 190													
	Co PVC 27	32		5 280													
	Co PVC 34	32		8 470													
	Co PVC 42	32		11 220													
	Co PVC 49	32		16 830													
	Co PVC 60	32		28 600													
	Co PVC 75 (76)	32		54 450													
	Co PVC 90	32		71 940													
	Co PVC 114	32		146 960													
	Co PVC 168	32		531 520													
	Co PVC 220	32		900 790													
	Ống và phụ tùng nhựa Tiền phong																
	Ống (loại PN10)																
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700													
	Ống HDPE D110x6.6mm	32	32	166 200													
	Ống HDPE D125x7.4mm	32	32	209 800													
	Ống HDPE D140x8.3mm	32	32	261 900													
	Ống HDPE D160x9.5mm	32	32	344 200													
	Ống HDPE D180x10.7mm	32	32	433 300													
	Ống HDPE D200x11.9mm	32	32	543 000													
	Ống HDPE D225x13.4mm	32	32	667 400													
	Ống HDPE D250x14.8mm	32	32	826 900													
	Ống HDPE D280x16.6mm	32	32	1 030 300													
	Ống HDPE D315x18.7mm	32	32	1 312 000													
	Ống HDPE D355x21.1mm	32	32	1 667 300													
	Ống HDPE D400x23.7mm	32	32	2 118 600													
	Ống HDPE D450x26.7mm	32	32	2 677 100													
	Ống HDPE D500x29.7mm	32	32	3 329 100													
	Ống HDPE D560x33.2mm	32	32	4 501 000													
	Ống HDPE D630x37.4mm	32	32	5 701 000													
	Co 90 (loại PN10)																
	Ống HDPE D90	Cái	32	98 600													
	Ống HDPE D110	32	32	150 500													
	Ống HDPE D125	32	32	222 600													
	Ống HDPE D140	32	32	283 600													
	Ống HDPE D160	32	32	378 100													
	Ống HDPE D180	32	32	486 900													
	Ống HDPE D200	32	32	612 900													
	Ống HDPE D225	32	32	795 800													
	Ống HDPE D250	32	32	1 003 200													
	Ống HDPE D280	32	32	1 283 700													
	Ống HDPE D315	32	32	1 699 400													
	Ống HDPE D355	32	32	3 176 300													
	Ống HDPE D400	32	32	4 129 700													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống HDPE D450	32	32	5 370 600													
	Ống HDPE D500	32	32	6 829 200													
	Chức Tê																
	Ống HDPE D90	Cái	32	129 000													
	Ống HDPE D110	32	32	196 100													
	Ống HDPE D125	32	32	254 100													
	Ống HDPE D140	32	32	323 200													
	Ống HDPE D160	32	32	432 000													
	Ống HDPE D180	32	32	557 000													
	Ống HDPE D200	32	32	702 300													
	Ống HDPE D225	32	32	912 800													
	Ống HDPE D250	32	32	1 151 500													
	Ống HDPE D280	32	32	1 475 800													
	Ống HDPE D315	32	32	1 936 200													
	Ống HDPE D355	32	32	3 560 400													
	Ống HDPE D400	32	32	4 638 900													
	Ống HDPE D450	32	32	6 044 500													
	Ống HDPE D500	32	32	7 701 200													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn)		TCVN 10033-1:2014														
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Via hè	Bộ	32	8 901 000													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng đường	32	32	9 270 000													
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT 760x580x1470mm	32	32	8 999 000													
16	Bồn nước																
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM														
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000													
	Bồn nằm 500 lít	32		2 400 000													
	Bồn đứng 1000 lít	32		3 170 000													
	Bồn nằm 1000 lít	32		3 380 000													
	Bồn đứng 1500 lít	32		4 800 000													
	Bồn nằm 1500 lít	32		5 450 000													
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	32		6 500 000													
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	32		6 840 000													
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	32		9 720 000													
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	32		11 750 000													
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	32		11 500 000													
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	32		11 180 000													
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000													
	Bồn nằm 500 lít	32		2 000 000													
	Bồn đứng 1000 lít	32		2 870 000													
	Bồn nằm 1000 lít	32		3 080 000													
	Bồn đứng 1500 lít	32		4 225 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Bồn nằm 1500 lít	”		4 455 000													
	Bồn đứng 2000 lít	”		5 640 000													
	Bồn nằm 2000 lít	”		5 880 000													
	Bồn đứng 2500 lít	”		7 115 000													
	Bồn nằm 2500 lít	”		7 235 000													
	Bồn đứng 3000 lít	”		8 220 000													
	Bồn nằm 3000 lít	”		8 460 000													
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000													
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 890 000													
	Bồn nằm 1500 lít	”		5 820 000													
	Bồn nằm 2000 lít	”		7 690 000													
	Bồn đứng 500 lít	”		2 220 000													
	Bồn đứng 1000 lít	”		3 670 000													
	Bồn đứng 1500 lít	”		5 550 000													
	Bồn đứng 2000 lít	”		7 420 000													
17	Tấm trần, vách các loại																
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645														
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m²		143 000													
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	”		137 000													
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	”		170 000													
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		148 000													
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		143 000													
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	”		192 000													
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	”		187 000													
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	”		181 000													
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	”		159 000													
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	”		159 000													
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	”	ASTM C635-07														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐẮM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI-CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	„		151 702													
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		332 651													
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		162 980													
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		135 010													
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)	„		140 639													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		154 088													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		132 127													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		121 545													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		140 334													
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKA)	„		116 288													
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52	„	ASTM C645-11a	357 698													
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76	„	ASTM C645-11a	271 036													
18	Sân phẩm sứ vệ sinh Đồng Tâm																
	Bộ cầu 2 khối																
	Era (nắp thường, phụ kiện gat) - E0101TGT*	bộ		1 076 900													
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gat) - B0707TGT*	„		1 190 200													
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B4429HS2*	„		1 493 800													
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B6464HS2*	„		1 493 800													
	Bộ cầu 1 khối																
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K3130HS2*-N	„		2 596 000													
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K6730HS2*-N	„		2 695 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI-CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Các loại chậu																
	Chậu bàn 01 - LB01L1*	cái		275 000													
	Chậu âm bàn 10 - LB1000*	"		396 000													
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400													
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000													
	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ - LT51L1*	"		333 300													
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ - LT63L1*	"		352 000													
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500													
	Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)																
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500													
	Chân chậu Ý - PDY100*	"		247 500													
	Chân chậu 04 - PT400*	"		264 000													
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	"		264 000													
	Chân chậu 51 - PT5100*	"		264 000													
	Chân chậu 63 - PT6300*	"		264 000													
	Các loại bồn tiểu																
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 000													
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	"		550 000													
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	"		440 000													
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	"		589 600													
	Bồn tiểu 65 - UT65XV*	"		599 500													
	Các loại nắp nhựa																
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000													
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	"		374 000													
	Các loại phụ kiện																
	Phụ kiện gát cầu 2 khối -PKHAGTD	bộ		143 000													
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000													
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối PKRTN2K	"		308 000													
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000													
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000													
	Phụ kiện 2 nhả cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSIN2D, PKSIN2V, BKSIN2O	"		308 000													
	Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000													
	Các loại thân cầu và thùng nước rời																
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000													
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000													
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000													
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000													
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750													
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000													
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000													
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	"		550 000													
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000													
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000													



SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
19	Nhiên liệu																
	Xăng E5 RON 92	Lít		28 565													
	Dầu DO 0.5%S	”		27 639													
20	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)																
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể													26 500	
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,5cm	Cây														22 000	
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	”														20 000	

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

